

**ĐU TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên)***A. BIỂU THU NGÂN SÁCH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.310.000	1.790.000	520.000
1	Thu nội địa	2.159.780	1.639.780	520.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	225.000	225.000	0
	Thuế giá trị gia tăng	56.000	56.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	
	Thuế tài nguyên	161.000	161.000	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	10.000	10.000	0
	Thuế giá trị gia tăng	5.000	5.000	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000	4.000	
	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500	
	Thuế giá trị gia tăng	200	200	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	488.000	307.733	180.267
	Thuế giá trị gia tăng	372.580	260.683	111.897
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000	47.050	2.950
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	420	0	420
	Thuế tài nguyên	65.000	0	65.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	59.760	23.260	36.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	115.000	114.940	60
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	46.000	45.940	60
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	69.000	69.000	0
7	Lệ phí trước bạ	120.000	0	120.000
8	Phí, lệ phí	35.000	22.000	13.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	7.000	4.400	2.600
	- Phí, lệ phí địa phương	28.000	17.600	10.400
	<i>Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</i>	<i>6.000</i>	<i>6.000</i>	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300		3.300
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	48.000	47.300	700
	<i>Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)</i>	<i>7.200</i>	<i>7.095</i>	<i>105</i>
	<i>- Địa phương hưởng (85%)</i>	<i>40.800</i>	<i>40.205</i>	<i>595</i>
11	Tiền sử dụng đất	909.780	779.780	130.000
	<i>Trong đó: - Trung ương hưởng (15%)</i>	<i>136.467</i>	<i>116.967</i>	<i>19.500</i>
	<i>- Địa phương hưởng (85%)</i>	<i>773.313</i>	<i>662.813</i>	<i>110.500</i>
	<i>+ Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>552.350</i>	<i>530.250</i>	<i>22.100</i>
	<i>+ Ngân sách xã, phường hưởng</i>	<i>220.963</i>	<i>132.563</i>	<i>88.400</i>
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
	Vietlot	7.000	7.000	
	xổ số kiến thiết	28.000	28.000	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40		40
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	42.000	24.300	17.700
	- Trung ương cấp phép	37.000	21.577	15.423
	<i>Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)</i>	<i>25.900</i>	<i>15.104</i>	<i>10.796</i>
	<i>+ Địa phương hưởng (30%)</i>	<i>11.100</i>	<i>6.473</i>	<i>4.627</i>

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
	- Địa phương cấp phép	5.000	2.723	2.277
15	Thu khác ngân sách	65.000	49.567	15.433
	- Thu khác ngân sách trung ương	40.000	27.272	12.728
	- Thu khác ngân sách địa phương	25.000	22.295	2.705
	+ Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	400	400	
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	3.000		3.000
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	400	400	0
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	11.000	11.000	0
1	Thuế nhập khẩu	1.200	1.200	
2	Thuế xuất khẩu	100	100	
3	Thuế giá trị gia tăng	9.400	9.400	
4	Thu khác ngân sách	300	300	
III	Thu viện trợ	19.220	19.220	
IV	Thu từ nguồn ủng hộ, đóng góp	120.000	120.000	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.878.379	14.426.268	7.748.294
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.897.213	1.445.102	452.111
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	447.460	94.129	363.711
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	1.449.753	1.350.973	88.400
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	12.841.106	12.841.106	7.296.183
	- Bổ sung cân đối	8.144.184	8.144.184	5.345.304
	- Bổ sung để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định hiện hành	2.336.054	2.336.054	1.906.824
	- Bổ sung có mục tiêu	2.360.868	2.360.868	44.055
3	Thu viện trợ	19.220	19.220	
4	Thu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương	840	840	
5	Thu từ nguồn ủng hộ, đóng góp	120.000	120.000	

B. BIỂU CHI NGÂN SÁCH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG SỐ	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.985.879	7.237.585	7.748.294
A.1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.801.096	6.096.857	7.704.239
I	Chi đầu tư phát triển	1.795.813	1.707.413	88.400
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	760.000	760.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	773.313	684.913	88.400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	35.000	35.000	
4	Chi từ nguồn bội chi	107.500	107.500	
5	Chi đầu tư từ nguồn ủng hộ, đóng góp	120.000	120.000	
II	Chi thường xuyên	11.688.561	4.226.824	7.461.737
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.239.229	1.151.915	5.087.314
2	Chi khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	298.871	225.419	73.452
3	Chi thực hiện một số nhiệm vụ			
	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	77.237	400	76.837
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	26.892	12.804	14.088
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	14.500	14.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	276.022	121.920	154.102
VI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	25.200	25.200	
A.2	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.184.783	1.140.728	44.055
I	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn đầu tư phát triển)	825.796	825.796	0
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	369.796	369.796	
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	456.000	456.000	
II	Chi bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	358.987	314.932	44.055
1	Chi sự nghiệp từ nguồn vốn nước ngoài	31.449	31.449	
2	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	3.567	3.567	
3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với CM	62.140	18.085	44.055
4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	261.831	261.831	
B	BỘI CHI ⁽¹⁾	107.500	107.500	
C	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM ⁽²⁾	117.500	117.500	
I	Vay để bù đắp bội chi	107.500	107.500	
II	Vay để trả nợ gốc	10.000	10.000	

Ghi chú:

(1) Là mức bội chi tối đa ngân sách địa phương;

(2) Là mức vay tối đa trong năm.